CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Cao su Phước Hòa

Ngày 31/12/2025	58,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.5%	**5.8%**	**-4.1%**

DT thuần
Q4/25
499
tỷ VNĐ
QoQ: ▼118| -19.2%
YoY: ▼127| -20.3%

LN thuần
Q4/25
78.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼118| -60.1%
YoY: ▼128| -62.0%

LN sau thuế
Q4/25
70.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼195| -73.5%
YoY: ▼172| -71.0%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
35.3%
YoY: +/-▲ 1.1%

ROE
2025
12.6%
YoY: +/-▲ 0.7%

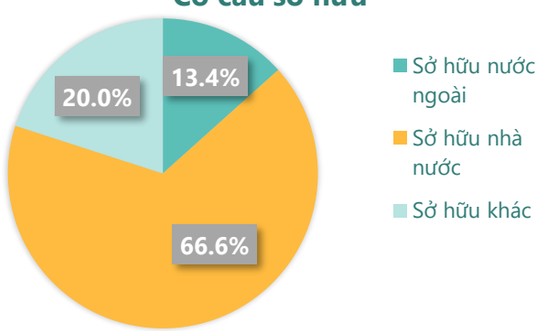
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	39,877 - 66,381
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,927
Số lượng CPLH (CP)	135,499,198
KLGD BQ 20 phiên (CP)	318,935
Sở hữu nước ngoài	13.4%
Beta	0.53
EPS	3,789
P/E	15.4

DT thuần
2025
1,795
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 162| 9.9%

LN thuần
2025
505
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 35.0| 7.4%

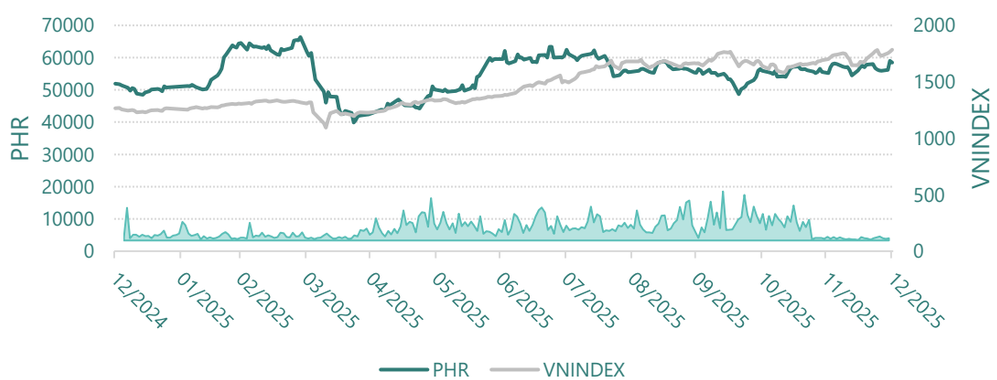
LN sau thuế
2025
532
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 49.0| 10.2%

Cơ cấu sở hữu

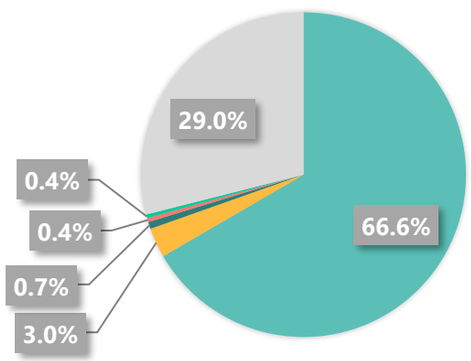


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

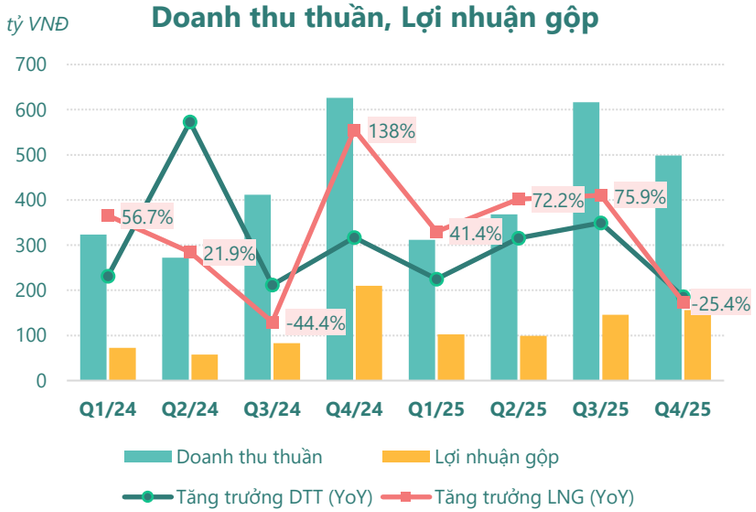


Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP
VOF Investment Ltd
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận thị trường Vinacapital
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaCapital
Quỹ đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

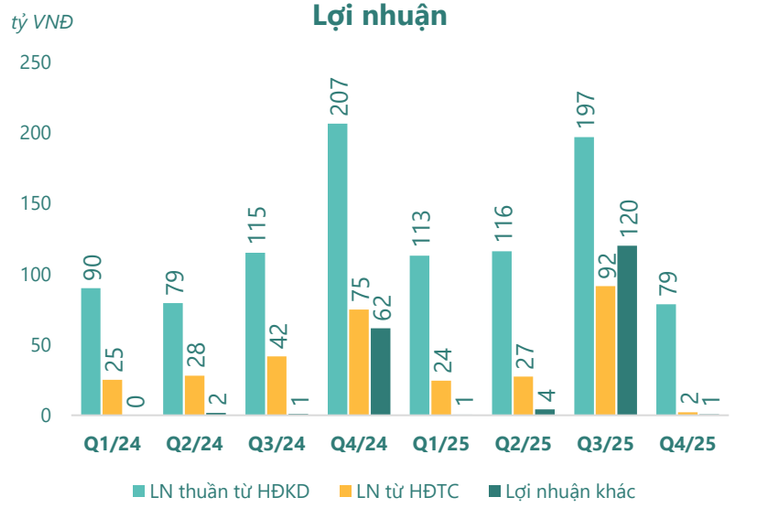
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



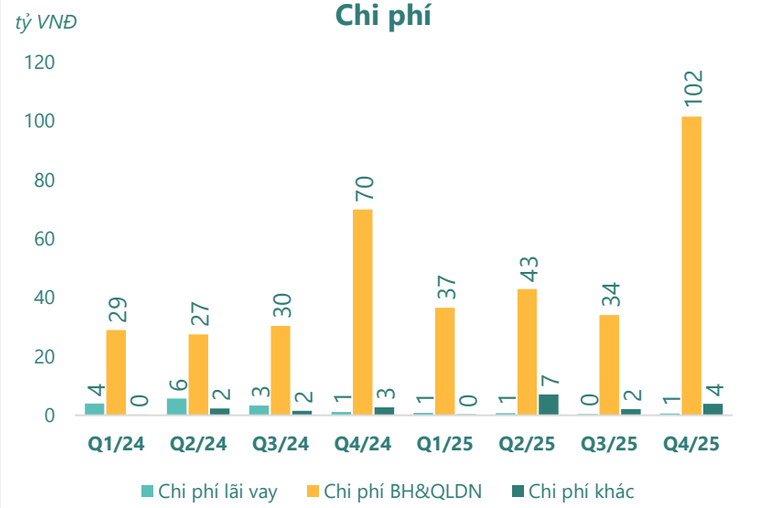
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



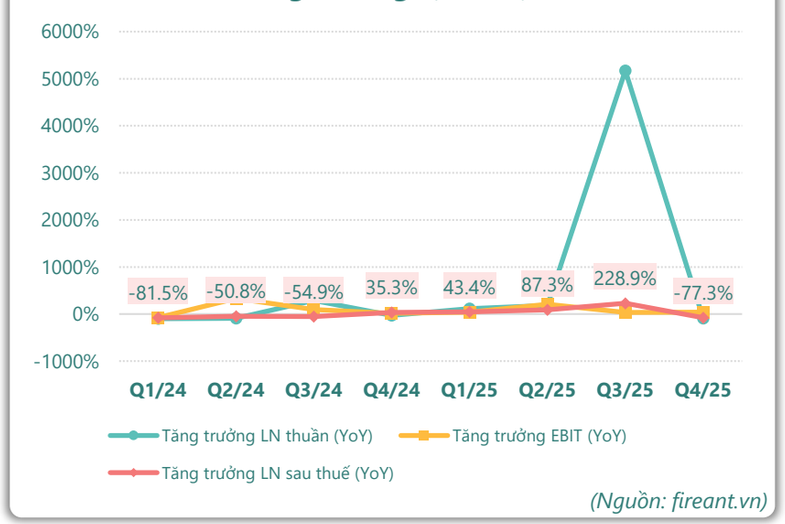
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



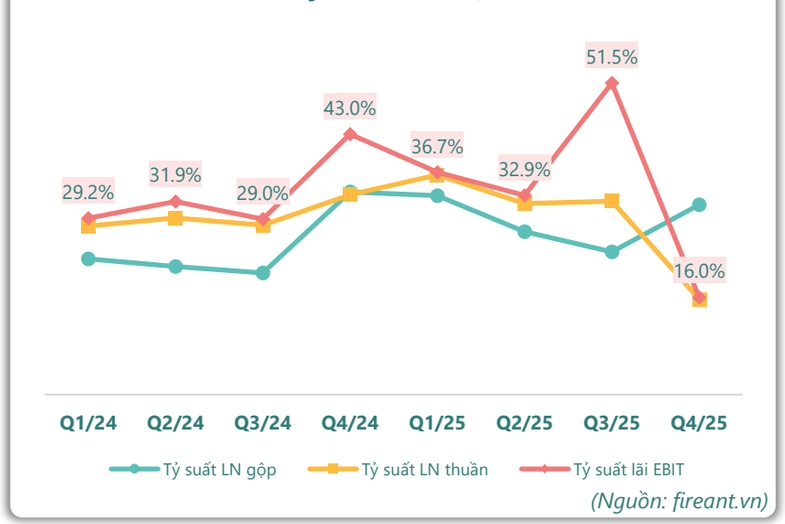
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



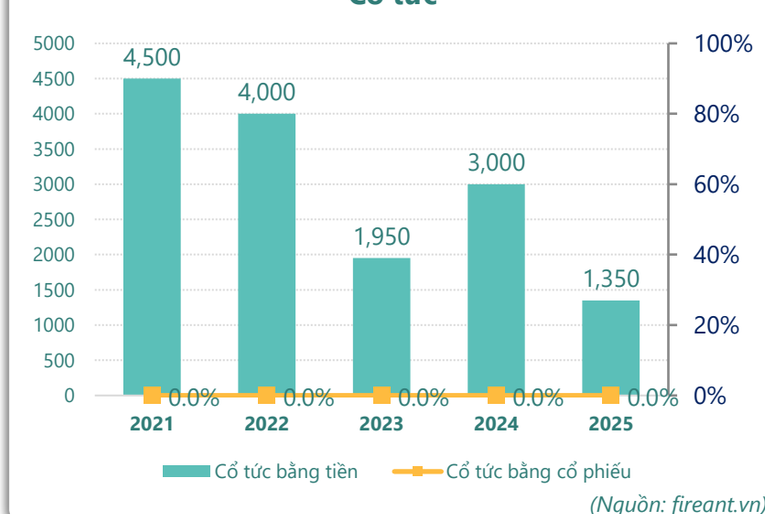
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

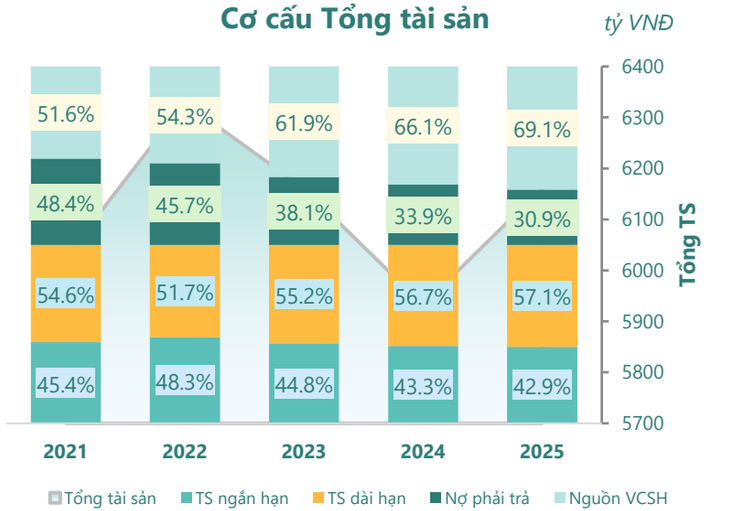
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

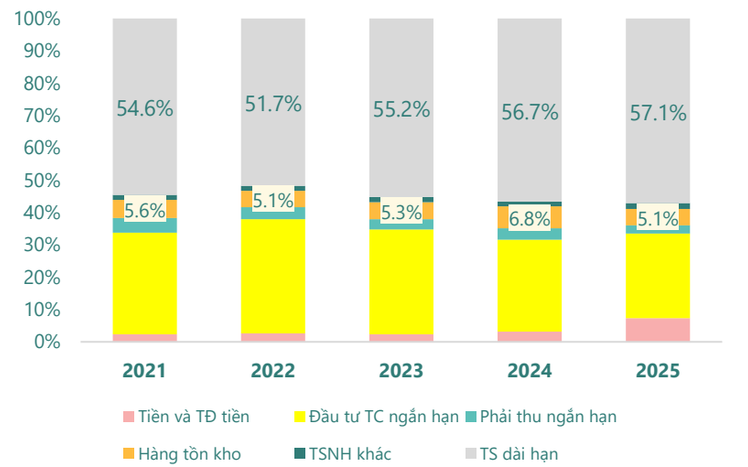
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



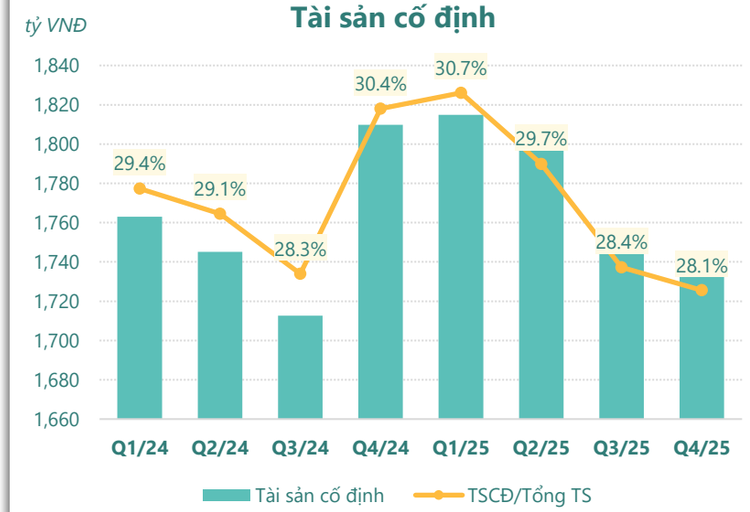
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



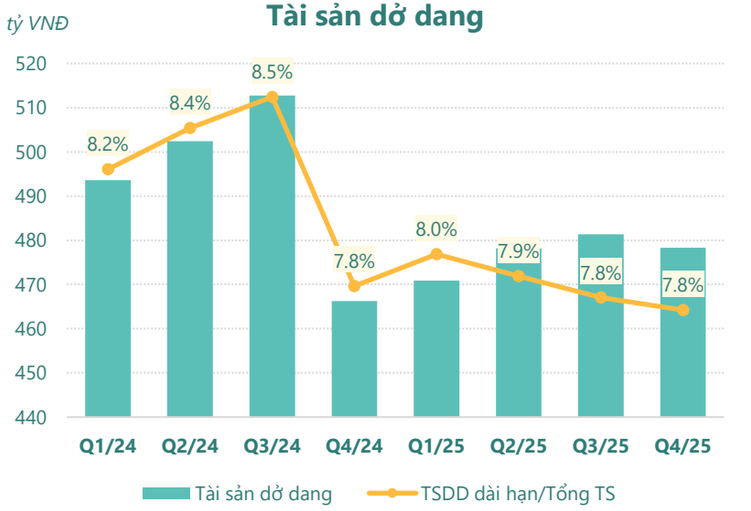
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



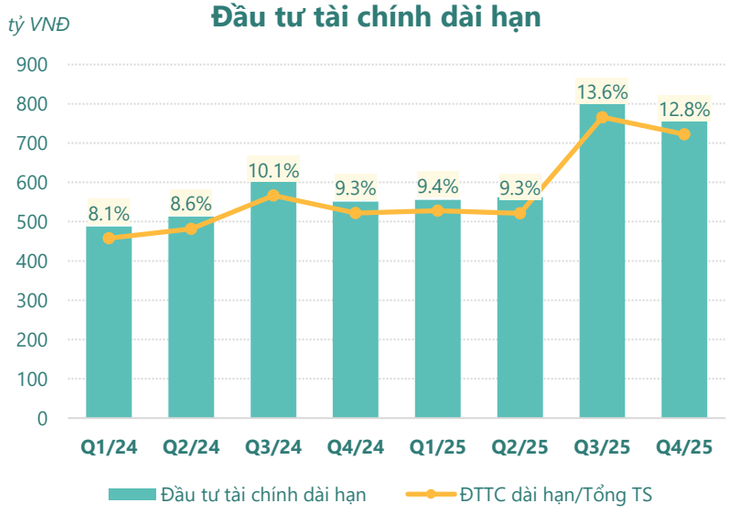
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



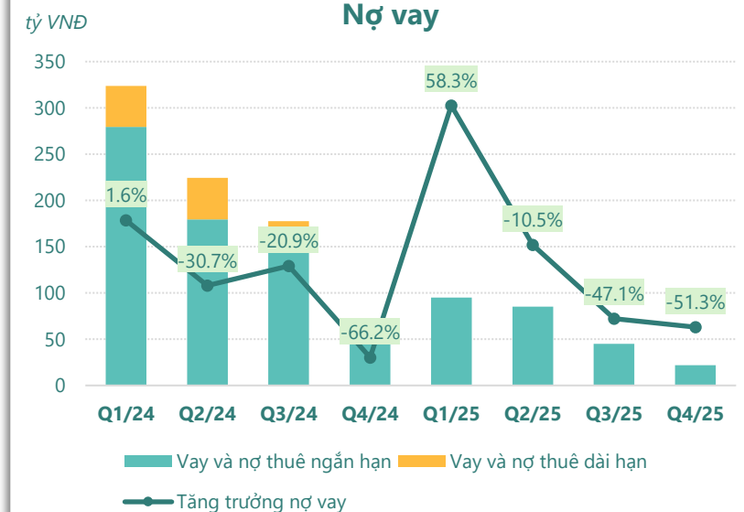
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

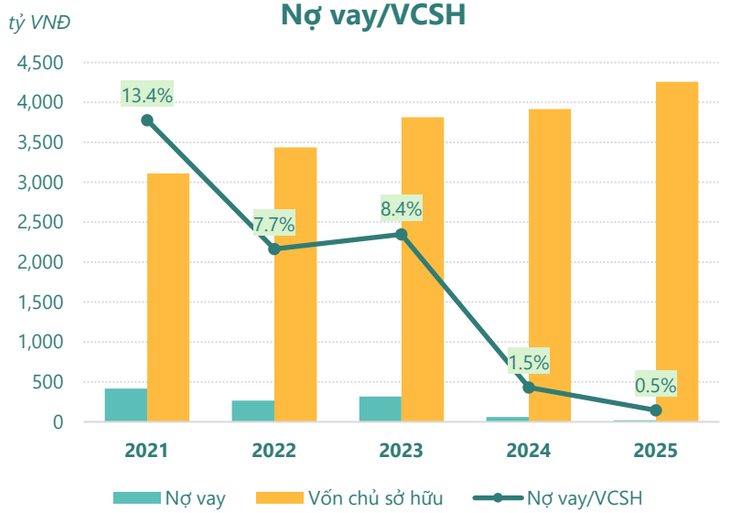
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

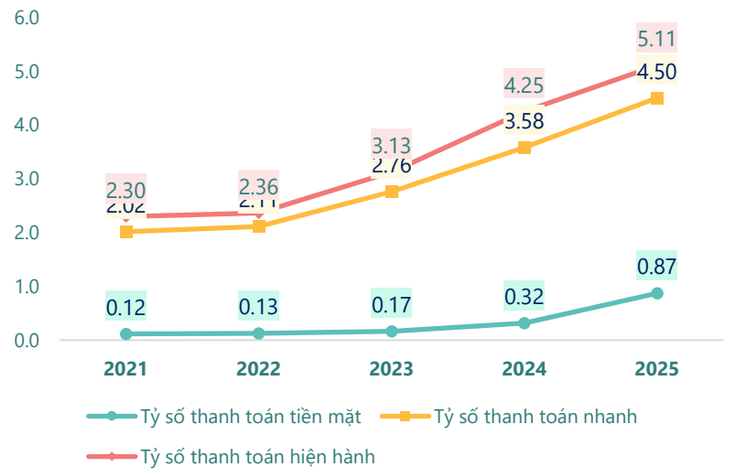
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



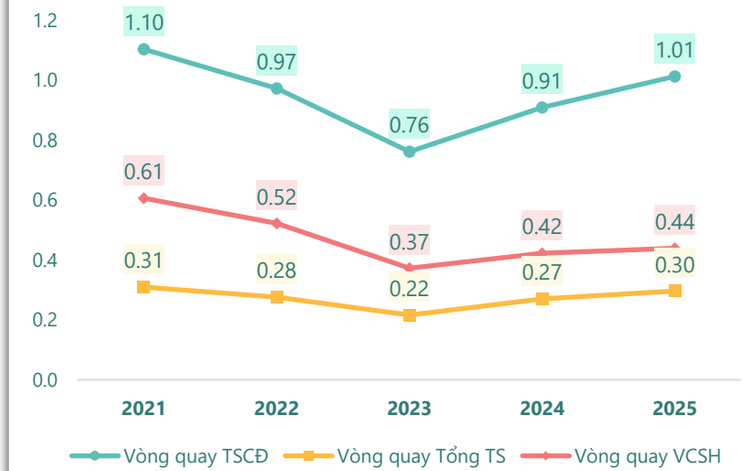
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



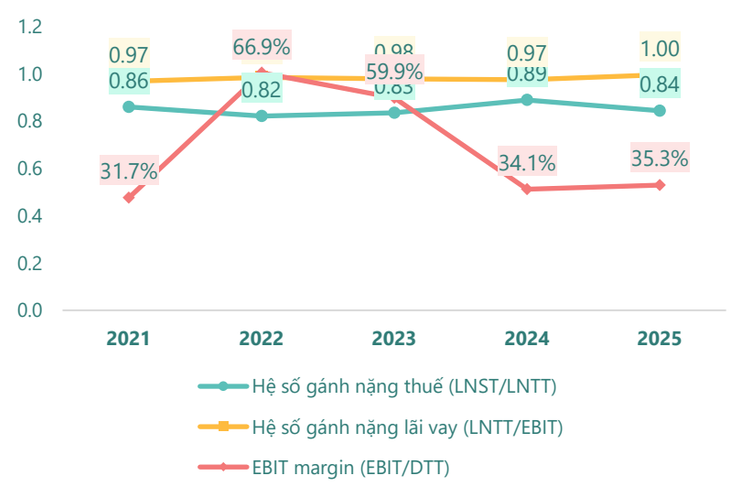
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



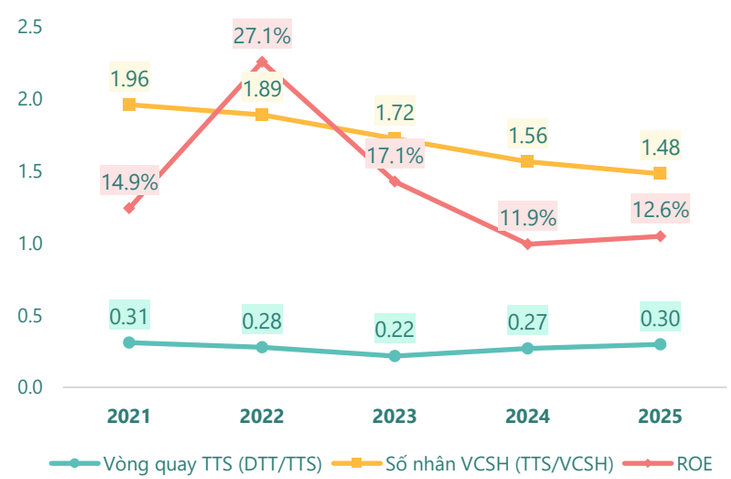
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



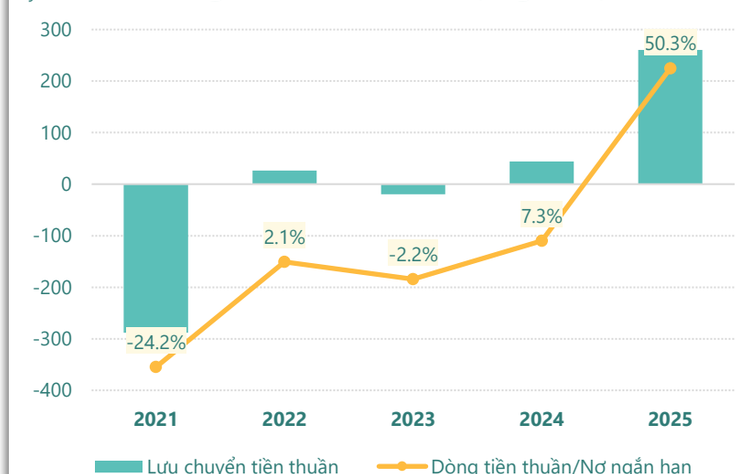
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**499**	**626**	**-20.3%**	**1,795**	**1,633**	**9.9%**
Giá vốn hàng bán	342	416	-17.7%	1,291	1,211	6.7%
Lợi nhuận gộp	156	210	-25.5%	504	422	19.2%
Doanh thu HĐTC	32.0	77.1	-58.5%	180	188	-4.4%
Chi phí TC	29.8	2.26	1220%	34.6	18.4	88.2%
Chi phí lãi vay	0.61	1.07	-43.2%	2.57	14.1	-81.7%
LN trong công ty LKLD	**21.7**	**-7.90**	**375%**	**71.2**	**47.6**	**49.5%**
Chi phí bán hàng	9.97	14.5	-31.2%	30.4	37.6	-19.1%
Chi phí QLDN	**91.6**	**55.5**	**65.1%**	**185**	**132**	**39.6%**
LN thuần từ HĐKD	78.7	207	-62.0%	505	470	7.4%
Lợi nhuận khác	**0.71**	**61.7**	**-98.8%**	**126**	**73.1**	**71.6%**
LN trước thuế	79.4	268	-70.4%	631	543	16.1%
Lợi nhuận sau thuế	**70.2**	**242**	**-71.0%**	**532**	**483**	**10.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**67.5**	**233**	**-71.0%**	**513**	**460**	**11.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.7	151	35.7	56.1	383	140
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	94.5	304	44.5	29.0	59.9	-160
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-46.1	-429	-70.8	-11.3	-235	-10.7
Tiền đầu kỳ	75.9	165	190	200	275	481
Lưu chuyển tiền thuần	**89.1**	**25.1**	**9.32**	**73.8**	**208**	**-30.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.32	0.69	-0.02	1.19	-1.17	0.05
Tiền cuối kỳ	165	190	200	275	481	451

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,162**	**5,932**	**3.9%**
Tài sản ngắn hạn	2,643	2,570	2.8%
Tiền và tương đương tiền	451	190	137%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,612	1,683	-4.2%
Phải thu ngắn hạn	158	208	-24.1%
Hàng tồn kho	313	406	-22.9%
Tài sản ngắn hạn khác	109	83.0	31.2%
Tài sản dài hạn	**3,518**	**3,361**	**4.7%**
Phải thu dài hạn	0.24	0.24	3.6%
Tài sản cố định	1,734	1,810	-4.2%
Bất động sản đầu tư	160	171	-6.6%
Tài sản dở dang	478	466	2.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	791	543	45.7%
Tài sản dài hạn khác	**356**	**372**	**-4.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,904	2,013	-5.4%
Nợ ngắn hạn	**517**	**604**	**-14.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.9	60.0	-63.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	40.1	46.4	-13.6%
Nợ dài hạn	1,387	1,408	-1.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,257**	**3,919**	**8.6%**
Vốn chủ sở hữu	**4,257**	**3,918**	**8.6%**
Vốn điều lệ	1,355	1,355	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.36**	**0.69**	**-47.3%**

(Nguồn: fireant.vn)